



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016
đến ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236. 3697333
- Fax: (84) 236. 3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV.
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 703 người, trong đó cán bộ quản lý là 32 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Hồ Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Lê Đức Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Thái Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

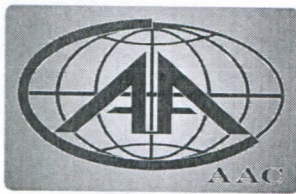
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc *H*



Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.0236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 588/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2017, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 11.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là 23.668.649.299 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục số 35 của Thuyết minh báo cáo tài chính, số liệu trình bày ở cột so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/10/2016. Do đó, các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán.

Vấn đề khác

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/11/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		595.381.013.362	574.018.648.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	485.094.424.802	512.275.748.061
1. Tiền	111		38.103.261.932	319.905.599.742
2. Các khoản tương đương tiền	112		446.991.162.870	192.370.148.319
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52.296.264.371	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	52.296.264.371	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.641.590.354	27.455.847.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.228.779.878	19.717.187.639
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.528.926.103	3.155.462.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.852.705.856	4.583.197.133
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(968.821.483)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	31.901.811.159	34.147.605.033
1. Hàng tồn kho	141		31.901.811.159	34.147.605.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		446.922.676	139.448.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	446.922.676	139.448.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.379.476.892	444.002.480.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		373.545.452.565	383.080.492.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	372.545.346.068	382.030.706.455
- Nguyên giá	222		1.276.901.827.793	1.271.422.728.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(904.356.481.725)	(889.392.022.227)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.000.106.497	1.049.785.714
- Nguyên giá	228		7.620.575.951	7.620.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.620.469.454)	(6.570.790.237)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.416.145.597	22.629.635.920
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.416.145.597	22.629.635.920
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.417.878.730	38.292.352.804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	37.417.878.730	38.292.352.804
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.031.760.490.254	1.018.021.129.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/11/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		430.494.313.360	663.519.697.167
I. Nợ ngắn hạn	310		211.510.799.932	445.023.863.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.021.448.963	6.074.830.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.920.500.833	1.913.788.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.692.785.199	16.568.239.919
4. Phải trả người lao động	314		19.766.855.106	22.496.083.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	249.862.480	1.548.200.756
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.517.159	5.517.159
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	144.997.712.177	376.378.964.548
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	3.074.400.000	3.011.100.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.781.718.015	17.027.138.190
II. Nợ dài hạn	330		218.983.513.428	218.495.833.594
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	193.985.317.896	193.872.817.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	12.069.316.976	11.634.110.171
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.928.878.556	12.988.905.527
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		601.266.176.894	354.501.432.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		601.266.176.894	354.501.432.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	134.777.027.887
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	-	82.033.434.265
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	-	129.267.464.860
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	-	4.477.135.679
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	12.632.028.629	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	12.632.028.629	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	-	3.946.369.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.031.760.490.254	1.018.021.129.836

Tổng Giám đốc

Hồ Hương

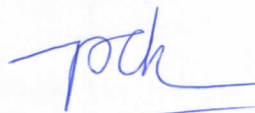
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Thị Quế Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	66.317.238.032	331.405.286.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		66.317.238.032	331.405.286.741
4. Giá vốn hàng bán	11	23	34.204.895.676	182.996.058.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		32.112.342.356	148.409.228.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.140.698.378	6.579.028.211
7. Chi phí tài chính	22	25	761.591.987	3.773.986.042
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	34.514.312	365.325.688
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	8.372.820.625	42.111.916.935
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	9.908.729.482	31.663.796.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.209.898.640	77.438.557.036
11. Thu nhập khác	31	27	96.328.342	691.556.623
12. Chi phí khác	32		417	295.957.169
13. Lợi nhuận khác	40		96.327.925	395.599.454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.306.226.565	77.834.156.490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.674.197.936	17.708.358.668
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.632.028.629	60.125.797.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	218	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	218	

Tổng Giám đốc

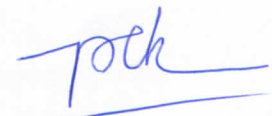
Hô Hương
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Thị Quế Chi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.306.226.565	77.834.156.490
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	14.954.111.744	63.450.846.977
- Các khoản dự phòng	03		968.821.483	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		74.975.384	138.775.411
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(3.140.698.378)	(6.579.028.211)
- Chi phí lãi vay	06	25	34.514.312	365.325.688
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	4.000.000.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		29.197.951.110	139.210.076.355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		758.007.248	6.856.083.323
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	2.245.793.874	(4.259.688.898)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.061.344.516)	(20.361.631.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	566.999.658	2.369.150.044
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(34.514.312)	(365.325.688)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	-	(12.203.358.671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	254.440.437.905
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(245.420.175)	(22.429.783.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.427.472.887	343.255.959.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 13	(6.542.189.498)	(37.276.468.020)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(52.296.264.371)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	1.806.126.302	6.244.045.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.032.327.567)	(31.032.422.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.075.116.000	13.012.641.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(684.700.000)	(6.112.205.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		390.416.000	6.900.435.867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27.214.438.680)	319.123.972.128
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	512.275.748.061	193.073.224.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		33.115.421	78.551.893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	485.094.424.802	512.275.748.061



Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Cửa hàng Kinh doanh vật tư.
- Ban quản lý dự án xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán đầu tiên hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/11/2016
Tiền mặt	5.062.889	6.885.787
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.098.199.043	319.898.713.955
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	446.991.162.870	192.370.148.319
Cộng	485.094.424.802	512.275.748.061

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	52.296.264.371	-
Cộng	52.296.264.371	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Ban Quản lý Công trình Xây dựng TP Đà Nẵng	1.074.642.574	1.816.538.590
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Công chính Đà Nẵng	861.177.856	861.177.856
Các đối tượng khác	16.292.959.448	17.039.471.193
Cộng	18.228.779.878	19.717.187.639

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Nhật Anh	640.420.618	552.014.818
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	620.787.000	620.787.000
Các đối tượng khác	1.267.718.485	1.982.660.999
Cộng	2.528.926.103	3.155.462.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/11/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	493.084.380	-
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng	1.304.147.938	-	1.304.147.938	-
Phải thu NSNN về trụ sở làm việc Công ty do cấp thiếu	1.097.297.500	-	1.097.297.500	-
Lãi dự thu	1.710.264.788	-	375.692.712	-
Tạm ứng	173.072.289	-	178.767.789	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	636.495.000	-	787.857.000	-
Phải thu khác	931.428.341	-	346.349.814	-
Cộng	5.852.705.856	-	4.583.197.133	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/11/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.177.546.382	-	27.047.054.838	-
Công cụ, dụng cụ	349.404.059	-	390.157.144	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.251.054.405	-	5.811.499.196	-
Hàng hóa	123.806.313	-	898.893.855	-
Cộng	31.901.811.159	-	34.147.605.033	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	307.706.676	139.448.260
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	139.216.000	-
Cộng	446.922.676	139.448.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

		31/12/2016	01/11/2016
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)		23.668.649.299	24.326.111.780
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.355.052.530	1.605.090.329
Chi phí lắp đặt ống nhánh		9.423.922.624	9.216.175.578
Lợi thế kinh doanh		2.970.254.277	3.144.975.117
Cộng		37.417.878.730	38.292.352.804

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính các năm 2013, năm 2014, năm 2015 và năm 2016 là 3.944.774.884 đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 23.668.649.299 đồng.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	163.910.526.171	41.751.666.104	1.061.297.901.167	4.278.851.777	183.783.463	1.271.422.728.682
Mua sắm trong kỳ	-	629.865.373	1.049.454.545	-	-	1.679.319.918
Đ/tư XD/CB h/thành	-	935.652.549	2.864.126.644	-	-	3.799.779.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	163.910.526.171	43.317.184.026	1.065.211.482.356	4.278.851.777	183.783.463	1.276.901.827.793
Khấu hao						
Số đầu năm	82.387.146.231	13.943.985.358	790.761.623.682	2.227.977.286	71.289.670	889.392.022.227
Khấu hao trong kỳ	2.752.752.265	819.733.681	11.283.287.443	104.970.684	3.715.425	14.964.459.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	85.139.898.496	14.763.719.039	802.044.911.125	2.332.947.970	75.005.095	904.356.481.725
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	81.523.379.940	27.807.680.746	270.536.277.485	2.050.874.491	112.493.793	382.030.706.455
Số cuối kỳ	78.770.627.675	28.553.464.987	263.166.571.231	1.945.903.807	108.778.368	372.545.346.068

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	7.566.575.951	7.620.575.951
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	7.566.575.951	7.620.575.951
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	6.516.790.237	6.570.790.237
Khấu hao trong kỳ	-	49.679.217	49.679.217
Trình bày lại	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	6.566.469.454	6.620.469.454
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.049.785.714	1.049.785.714
Số cuối kỳ	-	1.000.106.497	1.000.106.497

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.162.575.951 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/11/2016
Cải tạo Trạm Chi nhánh Sơn Trà 1,2 và tuyến ống D300	5.248.394.369	3.603.313.733
Lắp đặt tuyến ống D400 qua cầu Trần Thị Lý	2.914.745.617	3.003.370.593
Các công trình khác	17.253.005.611	16.022.951.594
Cộng	25.416.145.597	22.629.635.920

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Công ty CP Thương mại và Môi trường Việt Nam	614.592.000	-
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	488.442.900	1.430.828.300
Các đối tượng khác	2.918.414.063	4.644.002.382
Cộng	4.021.448.963	6.074.830.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.562.902.000	1.562.902.000
Các đối tượng khác	357.598.833	350.886.661
Cộng	1.920.500.833	1.913.788.661

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	143.604.844	1.653.992.709	1.539.463.098	258.134.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.381.421.090	3.674.197.936	-	17.055.619.026
Thuế thu nhập cá nhân	24.196.669	717.546.255	114.354.348	627.388.576
Thuế tài nguyên	287.508.240	562.901.640	579.737.880	270.672.000
Các loại thuế khác	2.731.509.076	5.174.839.703	5.425.377.637	2.480.971.142
Cộng	16.568.239.919	11.783.478.243	7.658.932.963	20.692.785.199

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	249.862.480	-
Chi phí thuê tài sản	-	1.417.693.552
Các khoản trích trước khác	-	130.507.204
Cộng	249.862.480	1.548.200.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Kinh phí công đoàn	436.859.866	305.278.501
Phải trả về cổ phần hóa (@)	-	254.440.437.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.560.852.311	121.633.248.142
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>2.109.918.659</i>	<i>2.109.918.659</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	<i>3.501.304.265</i>	<i>2.966.932.076</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>12.074.755.594</i>	<i>10.045.881.510</i>
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>81.544.437.661</i>	<i>81.544.437.661</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp</i>	<i>21.452.211.175</i>	<i>1.595.253.196</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>6.558.609.968</i>	<i>6.051.210.051</i>
Cộng	144.997.712.177	376.378.964.548

(@) Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của các cổ đông.

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/11/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	808.871.732	696.371.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193.176.446.164	193.176.446.164
Cộng	193.985.317.896	193.872.817.896

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	3.011.100.000	748.000.000	684.700.000	3.074.400.000
- <i>Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>3.011.100.000</i>	<i>748.000.000</i>	<i>684.700.000</i>	<i>3.074.400.000</i>
Cộng	3.011.100.000	748.000.000	684.700.000	3.074.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	14.645.210.171	1.183.206.805	684.700.000	15.143.716.976
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	9.152.232.000	1.075.116.000	684.700.000	9.542.648.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	5.492.978.171	108.090.805	-	5.601.068.976
Cộng	14.645.210.171	1.183.206.805	684.700.000	15.143.716.976
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.011.100.000			3.074.400.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.634.110.171			12.069.316.976

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTĐ ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ ngày 08/01/2015, thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTĐ ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB
Số dư tại 01/01/2016	134.777.027.887	-	86.560.900.549	129.267.464.860	4.477.135.679	-	3.946.369.978
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	17.905.307.355	60.125.797.822	-
Giảm trong kỳ	-	-	4.527.466.284	-	17.905.307.355	60.125.797.822	-
Số dư tại 31/10/2016	134.777.027.887	-	82.033.434.265	129.267.464.860	4.477.135.679	-	3.946.369.978
Số dư tại 01/11/2016	134.777.027.887	-	82.033.434.265	129.267.464.860	4.477.135.679	-	3.946.369.978
Tăng trong kỳ	444.863.582.113	8.993.538.265	-	-	-	12.632.028.629	-
Giảm trong kỳ	-	-	82.033.434.265	129.267.464.860	4.477.135.679	-	3.946.369.978
Số dư tại 31/12/2016	579.640.610.000	8.993.538.265	-	-	-	12.632.028.629	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/11/2016	
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	134.777.027.887
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	-
Cộng	579.640.610.000	134.777.027.887

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.632.028.629	60.125.797.822
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	60.125.797.822
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.724.890.163
- Trích quỹ thưởng quản lý DN	-	241.121.581
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	18.037.739.347
- Lợi nhuận còn lại nộp về Ngân sách	-	25.122.046.731
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	12.632.028.629	-

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Doanh thu ngành nước	65.291.842.763	324.588.948.164
Doanh thu các hoạt động khác	1.025.395.269	6.816.338.577
Cộng	66.317.238.032	331.405.286.741

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Giá vốn ngành nước	33.539.328.806	177.957.246.867
Giá vốn các hoạt động khác	665.566.870	5.038.811.628
Cộng	34.204.895.676	182.996.058.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.140.698.378	6.579.028.211
Cộng	3.140.698.378	6.579.028.211

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Chi phí lãi vay	34.514.312	365.325.688
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	657.462.481	3.287.312.403
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.615.194	121.347.951
Cộng	761.591.987	3.773.986.042

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.398.316.732	17.423.147.914
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	5.492.621.135	24.070.528.967
Các khoản khác	481.882.758	618.240.054
Cộng	8.372.820.625	42.111.916.935

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.391.405.005	13.596.717.081
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	4.000.000.000
Các khoản khác	6.517.324.477	14.067.079.363
Cộng	9.908.729.482	31.663.796.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	30.500.479	7.414.595
Các khoản khác	65.827.863	684.142.028
Cộng	96.328.342	691.556.623

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.306.226.565	77.834.156.490
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.064.763.115	10.707.636.852
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	2.064.763.115	10.707.636.852
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	18.370.989.680	88.541.793.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.674.197.936	17.708.358.668
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.674.197.936	17.708.358.668
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

29. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.632.028.629
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.632.028.629
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	218

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.314.464.892	29.497.449.439
Chi phí nhân công	14.992.193.269	74.832.665.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.954.111.744	63.088.898.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.111.272.378	47.690.666.568
Chi phí khác bằng tiền	8.436.807.063	41.295.041.015
Cộng	52.808.849.346	256.404.720.974

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là trong đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.021.448.963	-	4.021.448.963
Chi phí phải trả	249.862.480	-	249.862.480
Vay và nợ thuê tài chính	3.074.400.000	12.069.316.976	15.143.716.976
Phải trả khác	105.422.662.618	193.985.317.896	299.407.980.514
Cộng	112.768.374.061	206.054.634.872	318.823.008.933

01/11/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.074.830.682	-	6.074.830.682
Chi phí phải trả	1.548.200.756	-	1.548.200.756
Vay và nợ thuê tài chính	3.011.100.000	11.634.110.171	14.645.210.171
Phải trả khác	106.510.515.897	193.872.817.896	300.383.333.793
Cộng	117.144.647.335	205.506.928.067	322.651.575.402

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.094.424.802	-	485.094.424.802
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.296.264.371	-	52.296.264.371
Phải thu khách hàng	17.259.958.395	-	17.259.958.395
Phải thu khác	3.278.188.129	-	3.278.188.129
Cộng	557.928.835.697	-	557.928.835.697

01/11/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	512.275.748.061	-	512.275.748.061
Phải thu khách hàng	19.717.187.639	-	19.717.187.639
Phải thu khác	1.509.899.526	-	1.509.899.526
Cộng	533.502.835.226	-	533.502.835.226

33. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/11/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016
Thù lao Hội đồng Quản trị/ Hội đồng thành viên	537.968.000	1.432.586.650

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 10 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi AAC. Công ty không lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 2 tháng cuối năm 2015 nên không có số liệu so sánh cùng kỳ năm trước cho Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến 31/12/2016. Do đó, các số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không đảm bảo tính chất so sánh được và chỉ cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin.

Tổng Giám đốc

Hồ Hương
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Thị Quế Chi